

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 조세특례제한법 시행규칙 [별지 제64호의2서식] <개정 2024. 3. 22.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Hạn chế thuế đặc biệt [Mẫu đính kèm số 64-2] <Sửa đổi 2024. 3. 22.>

(5쪽 중 제1쪽)
(Trang 1 trên 5)

관리 번호 Số quản lý	()년 귀속 근로장려금·자녀장려금 정기() 기한 후() 신청서 ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐỊNH KÌ () SAU THỜI HẠN () TIỀN TRỢ CẤP LAO ĐỘNG, TIỀN TRỢ CẤP CON CÁI TRUY LĨNH NĂM ()
------------------------------	--

※ 제4쪽, 제5쪽의 작성방법을 참고하여 작성하시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √표를 합니다. (1쪽)
②가구원, ④전세금 명세, (2쪽) ⑤총급여액 등 작성 란을 초과할 경우에는, (3쪽) 근로장려금·자녀장려금
신청서 부속 명세서(I·II)를 이용하여 작성합니다.
※ Vui lòng tham khảo cách điền đơn ở trang 4, trang 5 trước khi điền và đánh dấu √ vào [] tương ứng. Nếu có nhiều thông
tin cần điền như (Trang 1) ② Thành viên gia đình, ④ Chi tiết về tiền thuê nhà jeonse, (Trang 2) ⑤ Tổng tiền lương, v.v., hãy
sử dụng (Trang 3) Bản kê khai kèm theo đơn đăng ký tiền trợ cấp lao động và tiền trợ cấp con cái (I·II) để điền.

① 신청자 ① Người đăng ký	① 성명	② 주민등록번호
	① Họ tên	② Số chứng minh thư Hàn
	③ 주소	
	③ Địa chỉ	
④ 휴대전화	⑤ 유선전화	⑥ 전자우편
	④ Số di động	⑤ Số điện thoại bàn

② 가구원 (신청자 제외) ② Thành viên gia đình (ngoại trừ người đăng ký)	⑦ 관계	⑧ 성명	⑨ 주민등록번호	⑦ 관계	⑧ 성명	⑨ 주민등록번호
	⑦ Quan hệ	⑧ Họ tên	⑨ Số chứng minh thư Hàn	⑦ Quan hệ	⑧ Họ tên	⑨ Số chứng minh thư Hàn
			-			-
			-			-

- ※ ②가구원에는 전년도 12.31. 현재 모든 가구원을 적습니다. (기입란이 부족하면 3쪽에 기재)
※ Tại mục ② Thành viên hộ gia đình, liệt kê tất cả thành viên gia đình hiện tại của hộ gia đình tính đến ngày 31.12 năm trước. (Nếu không đủ chỗ thì điền ở trang 3)

③ 신청 자격 ③ Tư cách đăng ký	Q1. 가구 유형 Q1. Loại hình hộ gia đình	(단독·홀벌이·맞벌이) (một người, một người đi làm, hai vợ chồng đi làm)	
	Q1-1. 전년도 12.31일 현재 가구원으로 배우자, 만 18세 미만 부양자녀, 주민등록표상 동거하는 만 70세 이상 직계존속이 모두 없습니까? * 부양자녀(만 18세 미만), 직계존속(만 70세 이상)은 연간소득금액이 100만 원 이하일 것	예 [](→단독가구) (→Q2-1) 아니오 [](→Q1-2)	
	Q1-1. Tính đến ngày 31.12 năm trước, hộ gia đình có thành viên nào không có vợ/chồng, con cái phụ thuộc dưới 18 tuổi, người thân trực hệ từ 70 tuổi trở lên sống cùng theo bảng đăng ký cư trú không? * Con cái phụ thuộc (dưới 18 tuổi) và người thân trực hệ (từ 70 tuổi trở lên) phải có thu nhập hàng năm dưới 1 triệu won	Có [](→ gia đình một người) (→Q2-1) Không [](→Q1-2)	
	Q1-2. 배우자가 있고, 본인 및 배우자의 전년도 “총급여액 등”이 둘 다 각각 300만원 이상입니까? * 총급여액이란 근로(상용,일용), 사업, 종교인소득의 합계액을 말함	예 [](→맞벌이가구) 아니오 [](→홀벌이가구) Có [](→ gia đình hai vợ chồng đi làm) Không [](→ gia đình một người đi làm)	
	Q1-2. Có vợ/chồng và “tổng tiền lương, v.v.” của bản thân và vợ/chồng trong năm trước đều trên 3 triệu won mỗi người? * Tổng tiền lương là tổng số tiền từ công việc (hàng ngày, công nhật), kinh doanh, thu nhập của người hoạt động tôn giáo		

<p>Q1-3. (자녀장려금 신청자의 경우 추가 질문) 전년도 12.31일 현재 가구원으로 만 18세 미만 부양자녀가 있습니까? 있다면 몇 명입니까?</p> <p>Q1-3. (Câu hỏi bổ sung dành cho người đăng ký trợ cấp con cái) Tính đến ngày 31.12 năm trước, trong hộ gia đình có con cái phụ thuộc dưới 18 tuổi không? Nếu có, bao nhiêu người?</p>		<p>없음 [] (→자녀장려금 대상아님)</p> <p>있음 [](명)</p> <p>Không có [] (→Không phải đối tượng trợ cấp con cái)</p> <p>Có [](người)</p>	
<p>Q2. 소득 요건</p> <p>Q2. Điều kiện về thu nhập</p>			
<p>Q2-1. (근로장려금 신청자의 경우) 신청자와 배우자의 전년도 “연간 총소득* 합계액“ 이 아래 가구 유형별(Q1.가구 유형에서 확인) 총소득 기준금액 미만입니까?</p> <p>Q2-1. (Trường hợp người đăng ký tiền trợ cấp lao động) “Tổng thu nhập* hàng năm” của người đăng ký và vợ/chồng trong năm trước có thấp hơn mức tiêu chuẩn cho từng loại hình hộ gia đình bên dưới không (đánh dấu vào Q1. Loại hình hộ gia đình)?</p>		<p>예 [](→Q3)</p> <p>아니오 [](→신청대상아님)</p> <p>Có [](→Q3)</p> <p>Không [](→ Không phải đối tượng đăng ký)</p>	
<p>단독 가구(2천 2백만원)</p> <p>Gia đình một người (22 triệu won)</p>	<p>홀벌이 가구(3천 2백만원)</p> <p>Gia đình một người đi làm (32 triệu won)</p>		<p>맞벌이 가구(3천 8백만원)</p> <p>Gia đình hai vợ chồng đi làm (38 triệu won)</p>
<p>* 총소득이란 근로사업종교인,이자배당,연금,기타 소득의 합계액을 말하며 상세한 내용은 4쪽에서 확인</p> <p>* Tổng thu nhập là tổng thu nhập từ việc làm, kinh doanh, tôn giáo, tiền lãi, cổ tức, lương hưu và thu nhập khác. Xem trang 4 để biết chi tiết.</p>			
<p>Q2-2. (자녀장려금 신청자의 경우) 홀벌이·맞벌이 가구 중 신청자와 배우자의 전년도 "연간 총소득 합계액"이 7천만원 미만입니까?</p> <p>Q2-2. (Trường hợp người đăng ký tiền trợ cấp con cái) Trong số gia đình một người đi làm, gia đình hai vợ chồng đi làm, “tổng thu nhập hàng năm” của người đăng ký và vợ/chồng trong năm trước có dưới 70 triệu won không?</p>		<p>예 [](→Q3)</p> <p>아니오 [](→신청대상아님)</p> <p>Có [](→Q3)</p> <p>Không [](→ Không phải đối tượng đăng ký)</p>	
<p>Q3. 재산 요건</p> <p>Q3. Điều kiện về tài sản</p>			
<p>Q3. 전년도 6월 1일 현재 신청자와 ②가구원이 소유한 토지·건물·주택·자동차·예금·전세금 등 재산의 합계액이 2억 4천만원 미만입니까?</p> <p>Q3. Tính đến ngày 1 tháng 6 năm trước, tổng số tài sản thuộc sở hữu của người đăng ký và tài sản như đất đai, toà nhà, nhà ở, xe ô tô, tiền gửi và tiền thuê nhà jeonse của ② Thành viên gia đình có thấp hơn 240 triệu KRW không?</p>		<p>예 []</p> <p>아니오 [](→신청대상아님)</p> <p>Có []</p> <p>Không [](→ Không phải đối tượng đăng ký)</p>	

※ ③ 신청자격의 구체적인 기준은 4쪽에서 확인할 수 있습니다.

※ ③ Có thể kiểm tra tiêu chuẩn cụ thể về tư cách đăng ký ở trang 4.

<p>④ 전세금 명세</p> <p>④ Chi tiết về tiền thuê nhà jeonse</p>	⑩ 임차인		⑪ 임대인		⑫ 소재지	⑬ 종류		⑭ 전세금 (임차보증금)	⑮ 계약기간	⑯ 무상임차		
	⑩ Người thuê		⑪ Người cho thuê			⑬ Loại					⑮ Thời gian hợp đồng	
	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	성명 Họ tên	주민(사업자)등록번호 Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký kinh doanh)		⑫ Địa chỉ	주택 Nhà ở					상가 등 Cửa hàng, v.v.
					[]	[]	원 Won	~	[]			
					[]	[]	원 Won	~	[]			
					[]	[]	원 Won	~	[]			

※ ④ 전세금명세의 구체적인 기준은 4쪽에서 확인할 수 있습니다. (기입란이 부족하면 3쪽에 기재)

※ ④ Có thể kiểm tra các tiêu chuẩn cụ thể của chi tiết tiền thuê nhà jeonse ở trang 4. (Nếu không đủ chỗ thì điền ở trang 3)

210mm×297mm[백상지 80g/㎡ 또는 중질지 80g/㎡]

⑤ 총 급여액 등 ⑤ Tổng tiền lương, ...	구분 Phân loại	①⑦ 소득자 ①⑦ Người có thu nhập	①⑧ 상호 · 단체명 ①⑧ Tên thương mại, tên tổ chức		①⑨ 사업자등록번호 · 고유번호 ①⑨ Số đăng ký kinh doanh, số định danh		②⑩ 총급여액 등 ②⑩ Tổng tiền lương		
	근로소득 Thu nhập từ lao động	신청자 Người đăng ký					원 Won		
	배우자 Vợ/chồng					원 Won			
	종교인 소득 Thu nhập của người hoạt động tôn giáo	신청자 Người đăng ký					원 Won		
	배우자 Vợ/chồng					원 Won			
	사업 소득 Thu nhập từ kinh doanh	②① 소득자 ②① Người có thu nhập	②② 원천 징수여부 ②② Có/không trừ tại nguồn không	②③ 상호 ②③ Tên thương mại	②④ 사업자 등록번호 ②④ Số đăng ký kinh doanh	②⑤ 총수입 금액 ②⑤ Tổng thu nhập	②⑥ 업 종 ②⑥ Ngành nghề ②⑦ 업종코드 ②⑦ Mã ngành	②⑧ 조정률 ②⑧ Tỷ lệ điều chỉnh	②⑨ 총급여액 등 ②⑨ Tổng tiền lương
		신청자 Người đăng ký	여 Có []	부 Không []		원 Won		%	원 Won
		배우자 Vợ/chồng	여 Có []	부 Không []		원 Won		%	원 Won
	③⑩ 합 계 (부부 합산 총급여액 등) ③⑩ Tổng (tổng tiền lương của hai vợ chồng)							원 Won	
	* ②⑩업종별 조정률은 5쪽에서 확인하실 수 있습니다. * ②⑩Có thể kiểm tra tỷ lệ điều chỉnh theo ngành ở trang 5.								

⑥ 신청 금액 계산 ⑥ Tính số tiền đăng ký	구 분 Phân loại		근로장려금 Tiền trợ cấp lao động	자녀장려금 Tiền trợ cấp con cái	
	③①근로장려금 산정표 및 자녀장려금 산정표에 의해 산정한 금액 ③①Số tiền tính theo bảng tính tiền trợ cấp lao động và bảng tính tiền trợ cấp con cái		원 Won	원 Won	
	감 액 금 액 Số tiền giảm trừ	③②재산 1억 7천만원 이상 ③② Tài sản trên 170 triệu won	산정금액의 50% 금액 50% số tiền được tính	원 Won	원 Won
		③③ 기한 후 신청 ③③ Đăng ký sau thời hạn	(재산합계 1억 7천만원 미만)③① × 5% 금액 (Tổng giá trị tài sản dưới 170 triệu won)③① × 5% số tiền	원 Won	원 Won
		③④ 자녀세액공제 차감 ③④ Khấu trừ thuế đối với con	소득세 산출세액에서 공제받은 자녀세액공제금액 Số tiền khấu trừ thuế đối với con đã được khấu trừ khi tính thuế thu nhập	원 Won	원 Won
		③⑤ 신청금액(③①-③②-③③-③④) ③⑤ Số tiền đăng ký(③①- ③②-③③-③④)	산정금액에서 감액금액을 차감한 금액 Số tiền còn lại sau khi lấy số tiền được tính trừ đi số tiền giảm trừ	원 Won	원 Won
	* ③①장려금 산정표는 국세청 홈택스에서 확인하실 수 있습니다. * ③①Có thể kiểm tra bảng tính tiền trợ cấp tại trang web Hometax của Cơ quan Thuế Quốc gia.				

⑦ 수령계좌 신고 ⑦ Đăng ký tài khoản nhận	③⑥ 금융회사등 ③⑥ Công ty tài chính, v.v.	③⑦ 계좌번호 ③⑦ Số tài khoản
--	---	----------------------------

⑧ 결정통지서 전자송달 신청		
⑧ Có đăng ký tổng đạt giấy thông báo quyết định qua phương thức điện tử hay không	동의 [] 비동의 [] Đồng ý [] Không đồng ý []	전자송달을 신청하면 근로·자녀장려금 결정통지서가 국세청 홈택스를 통해 송달 되며, 별도의 우편송달은 하지 않고, 전자송달 사실을 휴대전화로 안내합니다. Nếu đăng ký tổng đạt điện tử, thông báo quyết định tiền trợ cấp lao động, tiền trợ cấp con cái sẽ được tổng đạt qua Hometax của Tổng cục Thuế, thay vì tổng đạt riêng qua bưu điện, tổng đạt điện tử sẽ được gửi qua điện thoại di động.

위와 같이 사실대로 작성하여 「조세특례제한법」 제100조의6 및 제100조의30에 따라 근로장려금과 자녀장려금을 신청합니다.

Tôi điền các thông tin ở trên theo đúng sự thật và đăng ký tiền trợ cấp lao động và tiền trợ cấp con cái theo Điều 100-6 và Điều 100-30 của “Luật Hạn chế thuế đặc biệt”.

	년 Năm	월 tháng	일 ngày	신청자 Người làm đơn	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)
세 무 서 장 귀하					
Kính gửi Người đứng đầu cơ quan thuế					

※ 첨부서류 (해당문에 √) ※ Hồ sơ đính kèm (Đánh dấu √ vào mục tương ứng)	1. 소득 증거자료: 근로·사업소득 지급확인서 (국세청 고시 서식 참조) 등 [] 1. Bảng chứng thu nhập: • Giấy xác nhận thanh toán thu nhập việc làm và kinh doanh (tham khảo mẫu thông báo của Cơ quan Thuế), v.v.[] 2. 재산 증거자료: 임대차계약서 사본, 임대차확인서[],분양계약서 사본과 분양대금·청산금 납입영수증 등 사본 [] 2. Tài liệu chứng minh tài sản: Bản sao hợp đồng thuê, giấy xác nhận cho thuê[], bản sao hợp đồng mua bán, bản sao biên lai thanh toán tiền bán và tiền thanh toán, v.v. []	수수료 없음 Lệ phí Không có
--	---	---------------------------------

근로장려금 · 자녀장려금 신청서 부속 명세서(I)
Bản kê kèm theo đơn đăng ký tiền trợ cấp lao động và tiền trợ cấp con cái (I)

※ 1쪽 ②가구원 란을 초과할 경우 아래 란에 적습니다.
※ Nếu ô điền của ② Thành viên hộ gia đình ở trang 1 hết chỗ, điền vào ô bên dưới.

②	⑦ 관계 ⑦ Quan hệ	⑧ 성명 ⑧ Họ tên	⑨ 주민등록번호 ⑨ Số chứng minh thư Hàn	⑦ 관계 ⑦ Quan hệ	⑧ 성명 ⑧ Họ tên	⑨ 주민등록번호 ⑨ Số chứng minh thư Hàn
②			-			-
Thành			-			-
viên gia			-			-
đình			-			-

근로장려금 · 자녀장려금 신청서 부속 명세서(II)
Bản kê khai kèm theo đơn đăng ký tiền trợ cấp lao động và tiền trợ cấp con cái (II)

※ 1쪽 ④ 전세금명세 란을 초과할 경우 아래 란에 적고, []에는 해당되는 곳에 √표를 합니다.
※ Nếu ô điền của ④ Chi tiết tiền thuê nhà jeonse ở trang 1 hết chỗ, điền vào ô bên dưới và đánh dấu √ vào [] tương ứng

④ 전세금 명세 ④ Chi tiết tiền thuê nhà jeonse	⑩ 임차인 ⑩ Người thuê		⑪ 임대인 ⑪ Người cho thuê		⑫ 소 재 지 ⑫ Địa chỉ	⑬ 종류 ⑬ Loại		⑭ 전세금 (임차 보증금) ⑭ Tiền thuê nhà jeonse (tiền cọc thuê nhà)	⑮ 계약기간 ⑮ Thời gian hợp đồng	⑯ 무상 임차 ⑯ Cho thuê miễn phí
	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	성명 Họ tên	주민(사업자) 등록번호 Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký kinh doanh)		주택 Nhà ở	상가 등 Cửa hàng, v.v.			
						[]	[]	원 Won	~	[]
						[]	[]	원 Won	~	[]
						[]	[]	원 Won	~	[]
						[]	[]	원 Won	~	[]

무상임차 사실 확인

Đơn xác nhận cho
thuê miễn phí

※ 제1쪽 ⑯ 무상임차 사실이 있는 경우에 작성합니다.
※ Điền nếu có trường hợp ⑯ Cho thuê miễn phí ở trang 1

임차인(세입자) Người thuê (người thuê nhà)		관계 Quan hệ	임대인 Người cho thuê			종 류 Loại		소재지 Địa chỉ	무상사용기간 Thời gian sử dụng miễn phí	면적(㎡) Diện tích (㎡)
성명 Họ tên	주민등록 번호 Số chứng minh thư Hàn		성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	전화번호 Số điện thoại	주택 Nhà ở	상가등 Cửa hàng, v.v.			
						[]	[]		~	
						[]	[]			
						[]	[]		~	

실제 계약에 따라 사실대로 작성하였음을 확인합니다.
Tôi xác nhận rằng đã viết đúng sự thật theo hợp đồng thực tế.

년 월 일
Năm tháng ngày

※ 2쪽 ⑤총급여액 등 란을 초과할 경우 아래 란에 적고, []에는 해당되는 곳에 √표를 합니다.

※ Nếu ô điền của ⑤ Tổng tiền lương ở trang 2 hết chỗ, điền vào ô bên dưới, và đánh dấu √ vào [] tương ứng

<div>⑤</div> <div>총급여액 등</div> <div>⑤</div> <div>총 전 선 lương</div>	근로 소득 Thu nhập từ lao động	⑰ 소득자 ⑰ Người có thu nhập		⑱ 상호 · 단체명 ⑱ Tên thương mại, tên tổ chức		⑲ 사업자등록번호 · 고유번호 ⑲ Số đăng ký kinh doanh, số định danh		⑳ 총급여액 등 ㉑ Tổng tiền lương			
		신청자 Người đăng ký []	배우자 Vợ/chồng []					원 Won			
		신청자 Người đăng ký []	배우자 Vợ/chồng []					원 Won			
		신청자 Người đăng ký []	배우자 Vợ/chồng []					원 Won			
		신청자 Người đăng ký []	배우자 Vợ/chồng []					원 Won			
		신청자 Người đăng ký []	배우자 Vợ/chồng []					원 Won			
	종교인 소득 Thu nhập của người hoạt động tôn giáo	신청자 Người đăng ký []	배우자 Vợ/chồng []					원 Won			
		신청자 Người đăng ký []	배우자 Vợ/chồng []					원 Won			
		신청자 Người đăng ký []	배우자 Vợ/chồng []					원 Won			
	사업 소득 Thu nhập từ kinh doanh	⑳ 소득자 ㉑ Người có thu nhập		㉒ 원천징수 여부 ㉒ Có khấu trừ tại nguồn không		㉓ 상호 ㉓ Tên thương mại	㉔ 사업자 등록번호 ㉔ Số đăng ký kinh doanh	㉕ 수입금액 ㉕ Số tiền thu nhập	㉖ 업 종 ㉖ Ngành nghề ㉗ 업종코드 ㉗ Mã ngành	㉘ 조정률 ㉘ Tỷ lệ điều chỉnh	㉙ 총급여액 등 ㉙ Tổng tiền lương
		신청자 Người đăng ký []	배우자 Vợ/chò ng []	여 Có []	부 Không []			원 Won		%	원 Won
		신청자 Người đăng ký []	배우자 Vợ/chò ng []	여 Có []	부 Không []			원 Won		%	원 Won
신청자 Người đăng ký []		배우자 Vợ/chò ng []	여 Có []	부 Không []			원 Won		%	원 Won	

작성 방법 Cách điền đơn

② 가구원 ② Thành vi ên hộ gia đình

1. 전년도 12.31. 현재 아래에 해당하는 모든 가구원을 적습니다.

1. **Điền tất cả các thành viên hiện tại của hộ gia đình tính đến ngày 31.12 năm trước vào bên dưới.**

1) **배우자.** 다만, 배우자가 연도 중 사망하는 경우 사망일 전일 현재의 상황에 따릅니다.

1) **Vợ/chồng.** Tuy nhiên, nếu vợ/chồng mất trong năm thì áp dụng tình trạng ngày trước ngày mất.

2) **부양자녀**(아래 요건 참조)

2) **Con cái phụ thuộc**(tham khảo điều kiện bên dưới)

- 신청자(배우자 포함)의 자녀·동거입양자, 주민등록표상 동거가족으로서 부모가 없거나 부모가 부양능력이 없어 신청자(배우자 포함)가 실질적으로 부양하는 형제자매 또는 손자녀

- Con cái, con nuôi sống chung của người đăng ký (bao gồm cả vợ/chồng), anh chị em ruột hoặc cháu ruột được người đăng ký (bao gồm cả vợ/chồng) nuôi dưỡng thực tế vì là thành viên gia đình trong bảng đăng ký cư trú và không có cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng nuôi dưỡng

- 연간 소득금액이 100만원 이하일 것

- Thu nhập hàng năm phải từ 1 triệu won trở xuống

- 만 18세 미만일 것(해당 소득세 과세기간의 직전년도에 18세 미만에 해당하는 날이 있는 경우 포함). 다만, 부양자녀가 중증장애인이고 신청자(배우자 포함)와 동일한 주소 또는 거소에 거주하거나, 질병 등으로 일시퇴거한 경우에는 연령 제한을 받지 않습니다.

- Dưới 18 tuổi (bao gồm trường hợp dưới 18 tuổi trong năm liền trước kỳ tính thuế thu nhập tương ứng). Tuy nhiên, nếu con cái phụ thuộc bị khuyết tật nặng và sống cùng địa chỉ hoặc nơi cư trú với người đăng ký (bao gồm cả vợ/chồng) hoặc đã tạm thời chuyển đi do bệnh tật, v.v. thì không giới hạn độ tuổi.

- 다만, 부양자녀가 해당 소득세 과세기간의 직전년도 중에 사망하거나 장애가 치유된 사람에 대해서는 사망일(치유일) 전일 현재의 상황에 따릅니다.

- Tuy nhiên, đối với người có con cái phụ thuộc đã mất hoặc người khuyết tật đã được chữa khỏi trong năm ngay trước kỳ tính thuế thu nhập liên quan, áp dụng tình trạng tính đến ngày trước ngày mất (ngày chữa khỏi).

3) **신청자(배우자 포함)와 동일한 주소 또는 거소에 거주하는 직계존비속 및 그 배우자**

3) **Người thân trực hệ và vợ/chồng của họ cư trú tại cùng địa chỉ hoặc nơi cư trú với người đăng ký (bao gồm cả vợ/chồng)**

2. ⑦ 관계란에는 신청자와의 관계[배우자, 자녀, 부모(배우자의 부모 포함), 손자녀, 조부모, 기타]를 적습니다.

2. Mục ⑦ Quan hệ, điền mối quan hệ với người đăng ký [vợ/chồng, con, cha mẹ (bao gồm cả cha mẹ của vợ/chồng), cháu, ông bà, khác].

③ 신청자격 ③ Điều kiện đăng ký

1. 공통

1. Chung

1) 아래 어느 하나에 해당하는 거주자는 신청자격이 없습니다.

1) **Người cư trú thuộc bất kỳ trường hợp nào dưới đây sẽ không đủ điều kiện để đăng ký.**

- 해당 소득세 과세기간 중 「부가가치세법 시행령」 제109조제2항제7호*에 해당하는 사업을 영위하는 사람 및 그 배우자

- Bản thân và vợ/chồng kinh doanh theo điểm 7 khoản 2 Điều 109 * “Nghị định hướng dẫn Luật thuế giá trị gia tăng” trong kỳ tính thuế thu nhập liên quan.

* 「부가가치세법 시행령」 제109조제2항제7호에 해당하는 사업 유형: 변호사, 심판위원인, 변리사, 법무사, 공인회계사, 세무사, 경영지도사, 기술지도사, 감정평가사, 손해사정인, 관세사, 기술사, 건축사, 도선사, 측량사, 공인노무사, 의사, 한의사, 약사, 한약사, 수의사, 그밖에 이와 유사한 사업서비스업으로서 기획재정부령으로 정하는 것

* Loại hình kinh doanh theo điểm 7 khoản 2 Điều 109 “Nghị định hướng dẫn Luật thuế giá trị gia tăng”: Luật sư, thẩm phán, đại diện sở hữu công nghiệp, trợ lý luật sư, kế toán viên công chứng, kế toán thuế, người tư vấn kinh doanh, người tư vấn kỹ thuật, thẩm định viên, người giám định thiệt hại, môi giới hải quan, kỹ sư, kiến trúc sư, lái tàu, người khảo sát đất đai, lao động có chứng chỉ, bác sĩ, bác sĩ đông y, dược sĩ, dược sĩ đông y, bác sĩ thú y và các ngành dịch vụ kinh doanh tương tự khác được quy định bởi Nghị định hướng dẫn của Bộ Chiến lược và Tài chính

- 해당 소득세 과세기간 종료일 현재 대한민국 국적을 보유하지 아니한 사람. 다만, 다음 어느 하나에 해당하는 사람은 제외

- Người không có quốc tịch Hàn Quốc tính đến ngày kết thúc kỳ tính thuế thu nhập liên quan. Tuy nhiên, những người thuộc bất kỳ trường hợp nào sau đây đều bị loại trừ

• 대한민국 국적을 가진 사람과 혼인한 사람

• 대한민국 국적의 부양자녀가 있는 사람

• Người kết hôn với người có quốc tịch Hàn Quốc

• Người có con cái phụ thuộc có quốc tịch Hàn Quốc

- 해당 소득세 과세기간 중 다른 거주자의 부양자녀인 자

- Người là con cái phụ thuộc của người cư trú khác trong kỳ tính thuế thu nhập liên quan

2) “가구원 재산의 합계액”은 신청자와 ②가구원의 전년도 6월 1일에 보유한 재산을 기준으로 판단합니다.

2) “Tổng tài sản của các thành viên trong hộ gia đình” được xác định dựa trên tài sản mà người đăng ký và ② Thành viên hộ gia đình sở hữu tính đến ngày 1 tháng 6 năm trước.

- 토지·건물·주택, 승용자동차(영업용자동차, 승합차, 화물차 제외), 전세금(임차보증금), 현금, 예금·적금 등 금융재산(보통예금, 저축예금 및 자유저축예금 등 요구불 예금의 경우에는 해당 소득세 과세기간 종료일이 속하는 연도의 3월 2일부터 6월 1일까지의 기간 동안의 일평균잔액), 주식·채권 등 유가증권, 분양권, 입주권, 골프회원권 등 취득세 과세대상인 회원권 가액이 모두 포함됩니다.
- Đất đai, toà nhà, nhà cửa, xe ô tô chở người (không bao gồm xe thương mại, xe khách, xe tải), tiền thuê nhà jeonse (tiền đặt cọc thuê nhà), tiền mặt, tài sản tài chính như tiền gửi và tiền tiết kiệm hàng tháng (đối với tiền gửi thông thường, các khoản tiền gửi không kỳ hạn như tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi tiết kiệm tự do, số dư bình quân ngày trong khoảng thời gian từ ngày 2 tháng 3 đến ngày 1 tháng 6 của năm có ngày kết thúc kỳ tính thuế thu nhập liên quan), tất cả các phiếu hội viên có giá trị và là đối tượng chịu thuế mua lại như chứng khoán có thể bán được như cổ phiếu và trái phiếu, quyền bán, quyền sở hữu, phiếu hội viên chơi gôn, v.v.
- 대출금 등 채무액은 차감하지 않습니다.
- Các khoản nợ như khoản vay không được khấu trừ.

- 3) 신청자와 배우자의 “연간 총소득의 합계액”은 전년도(의 근로소득(총급여)의 합계액, 사업소득에 업종별 조정률[(20~90%), 제5쪽 참조]을 곱한 금액, 종교인소득(총수입금액)의 합계액, 기타소득금액(종교인소득 제외), 이자·배당·연금소득(총수입금액)의 합계액을 합하여(다만, 비과세 소득 제외) 계산합니다.
- 3) “**총수입액**” của người đăng ký và vợ/chồng được tính bằng cách cộng tổng thu nhập kiểm được (tổng tiền lương) của năm trước, số tiền thu nhập kinh doanh nhân với tỷ lệ điều chỉnh cụ thể theo ngành [(20~90%), xem trang 5], số tiền thu nhập của người theo đạo (tổng số tiền thu nhập), số tiền thu nhập khác (không bao gồm thu nhập của người hoạt động tôn giáo), số tiền thu nhập từ tiền lãi, cổ tức và lương hưu (tổng số tiền thu nhập) (tuy nhiên không bao gồm thu nhập không chịu thuế).

2. 근로장려금

2. Tiền trợ cấp lao động

- 1) 해당 소득세 과세기간 종료일 현재 계속 근무하는 상용근로자(일용근로자 제외)로서 월 평균 근로소득이 500만원 이상인 사람(배우자 포함)은 신청자격이 없습니다.
- 1) Người lao động thường xuyên (không bao gồm người lao động công nhật) liên tục làm việc cho đến khi kết thúc kỳ tính thuế thu nhập liên quan và có thu nhập từ lao động trung bình hàng tháng từ 5 triệu won trở lên (bao gồm cả vợ/chồng) không đủ điều kiện để đăng ký.
- 2) 신청자와 배우자의 “연간 총소득의 합계액”이 가구별 총소득기준금액(단독가구 2천2백만원 미만, 홑벌이 가구 3천2백만원 미만, 맞벌이 가구 3천8백만원 미만)을 충족해야 합니다.
- 2) “**총수입액**” của người đăng ký và vợ/chồng phải đáp ứng tổng tiêu chuẩn thu nhập theo loại gia đình (dưới 22 triệu won đối với hộ gia đình một người, dưới 32 triệu won đối với hộ gia đình một người đi làm, dưới 38 triệu won đối với hộ gia đình hai người đi làm).

가. 단독가구: 배우자, 부양자녀 및 아래 요건을 충족한 직계존속이 없는 가구

- a. Gia đình một người: Gia đình không có vợ/chồng, con cái phụ thuộc hoặc người thân trực hệ đáp ứng các điều kiện dưới đây

<p>* 직계존속 요건: ① 연간 소득금액의 합계액이 100만원 이하일 것</p> <p>② 주민등록표상 동거가족으로서 해당 신청자의 주소나 거소에서 현실적으로 생계를 같이 할 것</p> <p>③ 70세 이상일 것. 다만, 중증장애인인 직계존속이 신청자(배우자 포함)와 동일한 주소 또는 거소에서 거주하거나, 질병 등으로 일시퇴거한 경우에는 연령제한을 받지 않음.</p>	<p>* Điều kiện người thân trực hệ: ① Thu nhập hàng năm dưới 1 triệu won</p> <p>② Là thành viên gia đình sống chung trên đăng ký cư trú, và cùng sống thực tế với người đăng ký tại địa chỉ hoặc nơi cư trú của đăng ký</p> <p>③ Từ 70 tuổi trở lên. Tuy nhiên, nếu người thân trực hệ là người khuyết tật nặng và sống cùng địa chỉ hoặc nơi cư trú với người đăng ký (bao gồm cả vợ/chồng) hoặc đã tạm thời chuyển đi do bệnh tật, v.v. thì không giới hạn độ tuổi.</p>
--	--

나. 홑벌이 가구: 배우자의 전년도 총급여액 등이 300만원 미만인 가구, 배우자 없이 부양자녀 또는 위의 요건을 충족하는 직계존속이 있는 가구

- b. Gia đình một người đi làm: Gia đình có tổng tiền lương năm trước dưới 3 triệu won, không có vợ/chồng, có con cái phụ thuộc hoặc người thân trực hệ đáp ứng các điều kiện trên

다. 맞벌이 가구: 신청자 및 배우자의 전년도 총급여액 등이 각각 300만원 이상인 가구

- c. Gia đình hai vợ chồng đi làm: Gia đình mà tổng tiền lương của người đăng ký và vợ/chồng trong năm trước đều từ 3 triệu won trở lên mỗi người

3. 자녀장려금: 신청자와 배우자의 “연간 총소득의 합계액”이 총소득기준금액(7천만원 미만)을 충족해야 합니다.

3. Tiền trợ cấp con cái: “총수입액” của người đăng ký và vợ/chồng phải đáp ứng tổng mức thu nhập tiêu chuẩn (dưới 70 triệu won).

- ④ 전세금 명세
- ④ Chi tiết tiền thuê nhà ieonse

1. 전년도 6월 1일 현재 신청자와 ②가구원이 임차한 주택·상가 등이 있는 경우에만 작성합니다.

1. Chi điền nếu người đăng ký và ② Thành viên gia đình thuê nhà ở hoặc cửa hàng, v.v. tính đến ngày 1 tháng 6 năm trước.

2. 주택의 전세금은 「소득세법」 제99조의 기준시가(기준시가가 없는 경우 「지방세법」 제4조의 시가표준액)를 적용하여 평가한 금액의 60% 이내에서 국세청장이 정하여 고시하는 금액과 실제 전세금(임차보증금)을 비교하여 적은 금액을 기재합니다.[실제 전세금(임차보증금)을 적은 경우에는 임대차(전세)계약서 사본을 제출해야 합니다]
다만, 신청자와 그 배우자의 직계존비속(그 배우자 포함)으로부터 임차한 주택은 실제 전세금과의 비교없이 「소득세법」 제99조의 기준시가를 적용하여 평가한 금액(기준시가가 없는 경우 「지방세법」 제4조의 시가표준액)을 기재합니다.
2. Đối với tiền cọc jeonse thuê nhà ở, so sánh số tiền do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quy định và công bố trong phạm vi 60% số tiền được định giá bằng cách áp dụng giá thị trường tiêu chuẩn theo Điều 99 “Luật Thuế thu nhập” (nếu không có giá thị trường tiêu chuẩn, thì giá tiêu chuẩn thị trường theo Điều 4 “Luật Thuế địa phương”) với số tiền cọc thực tế và điền số tiền thấp hơn [Nếu điền số tiền thuê nhà jeonse (tiền đặt cọc thuê nhà) thực tế, phải nộp bản sao hợp đồng thuê nhà]
Tuy nhiên, đối với nhà thuê của người thân trực hệ (bao gồm cả vợ/chồng) của người đăng ký và vợ/chồng, điền số tiền được áp dụng và đánh giá giá thị trường tiêu chuẩn tại Điều 99 “Luật Thuế thu nhập” (nếu không có giá thị trường tiêu chuẩn, thì giá tiêu chuẩn thị trường theo Điều 4 “Luật Thuế địa phương”) mà không so sánh với số tiền đặt cọc thực tế.
3. 신청자와 ②가구원이 전년도 6월 1일 현재 타인의 주택이나 상가 등을 임차한 사실이 있는 경우 임차 건물별로 적어야 합니다. 임대인이 공동 명의일 경우에는 대표 1인만 작성합니다.
3. Nếu người đăng ký và ② Thành viên gia đình đã thuê nhà hoặc tòa nhà thương mại của người khác kể từ ngày 1 tháng 6 năm trước thì việc thuê nhà phải được điền cho từng tòa nhà được thuê. Nếu người cho thuê đồng sở hữu thì chỉ điền một người đại diện vào đơn.
4. 상가 등(주택 제외)을 임차한 경우에는 반드시 임대차계약서 사본 등 관련 증거자료를 제출해야 합니다.
4. Nếu thuê mặt bằng thương mại, v.v. (không bao gồm nhà ở), phải nộp bằng chứng liên quan như bản sao hợp đồng thuê.

⑤ 총급여액 등

⑤ Tổng tiền lương

1. 근로소득: 사업자에게 고용되어 근로를 제공함으로써 받는 봉급, 급료, 보수, 세비, 임금, 상여, 수당과 이와 유사한 성질의 급여
1. Thu nhập từ lao động: Tiền lương, tiền thù lao, tiền công, trợ cấp, lương, tiền thưởng, phụ cấp và các lợi ích tương tự nhận được khi được một nhà kinh doanh tuyển dụng và cung cấp lao động
2. 종교인소득: 종교관련종사자가 종교의식을 집행하는 등 종교관련종사자로서의 활동과 관련하여 종교단체로부터 받은 소득
2. Thu nhập của người hoạt động tôn giáo: Thu nhập mà người hoạt động tôn giáo nhận được từ các tổ chức tôn giáo liên quan đến các hoạt động của họ với tư cách là người hoạt động tôn giáo như thực hiện các nghi lễ tôn giáo, v.v.
3. 사업소득: ㉔수입금액에 제5쪽의 업종별 조정률을 적용한 금액
3. Thu nhập từ kinh doanh: ㉔Số tiền áp dụng tỷ lệ điều chỉnh theo ngành ở trang 5 đối với số tiền thu nhập
4. 사업자가 국세청에 제출한 소득자료와 다르거나 누락된 경우 근로·사업소득 지급확인서 등 소득 증거자료는 별도로 작성, 제출해야 합니다.
4. Nếu thông tin thu nhập do người kinh doanh gửi cho Tổng cục Thuế khác hoặc bị thiếu thì phải chuẩn bị và nộp riêng bằng chứng thu nhập như xác nhận việc làm và thanh toán thu nhập kinh doanh, v.v.
5. ㉔ 원천징수 여부란 원천징수한 인적용역 사업소득과 원천징수한 봉사료 사업소득을 말하며, 의료보건용역에서 발생하는 사업소득은 해당되지 않습니다.
5. ㉔ Có khấu trừ tại nguồn không đề cập đến thu nhập từ kinh doanh dịch vụ cá nhân được khấu trừ và thu nhập từ kinh doanh phí dịch vụ được khấu trừ và không áp dụng cho thu nhập kinh doanh phát sinh từ các dịch vụ y tế và sức khỏe.
- * 총급여액 등에서 제외되는 소득: 비과세소득, 본인 및 배우자의 직계존비속에게 받은 원천징수대상 사업소득 및 근로소득, 사업자등록증 또는 고유번호증을 교부 또는 부여받지 않은 자로부터 받은 근로소득, 「법인세법」에 따라 상여 처분된 근로소득, 사업자등록을 하지 않은 자의 사업소득(다만, 인적용역의 공급에서 발생하는 소득으로 사업자등록증 또는 고유번호증을 교부 또는 부여받은 사업자로 부터 받은 소득은 제외), 「소득세법」 제45조제2항에 따른 부동산임대업에서 발생하는 소득
- * Thu nhập không bao gồm trong tổng tiền lương: Thu nhập không chịu thuế, thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ lao động được khấu trừ tại nguồn nhận được từ bản thân và người thân trực hệ của vợ/chồng, thu nhập từ lao động nhận từ người chưa được cấp hoặc trao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc sổ định danh, thu nhập từ lao động được xử lý dưới dạng tiền thưởng theo “Luật thuế doanh nghiệp”, thu nhập kinh doanh của người chưa đăng ký kinh doanh (tuy nhiên, thu nhập phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ cá nhân, không bao gồm thu nhập nhận được từ doanh nghiệp đã được cấp hoặc nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc sổ định danh), thu nhập từ cho thuê bất động sản theo khoản 2 Điều 45 “Luật Thuế thu nhập”

작성 방법
Cách điền đơn

※ 사업소득 관련 업종별 조정률
※ Tỷ lệ điều chỉnh theo ngành nghề liên quan đến thu nhập từ kinh doanh

업종별 분류 Phân loại theo ngành nghề	업종 Ngành nghề	조정률 Tỷ lệ điều chỉnh
가 a	도매업 Kinh doanh bán buôn	20%
나 b	농업·임업 및 어업, 소매업 Nông, lâm, ngư nghiệp, bán lẻ	25%
다 c	광업, 자동차 및 부품판매업, 그 밖에 다른 업종에 해당되지 않는 사업 Khai thác mỏ, kinh doanh xe ô tô và phụ tùng, các hoạt động kinh doanh không thuộc các ngành khác	30%
라 d	제조업, 음식점업(고급·유형주점업 제외), 부동산매매업 Sản xuất, kinh doanh nhà hàng (trừ quán rượu cao cấp và cơ sở giải trí), kinh doanh bất động sản	40%
마 e	전기·가스·증기 및 수도사업, 건설업 Kinh doanh điện, ga, hơi nước, nước sạch, xây dựng	45%
바 f	고급·유형주점업, 숙박업, 운수업, 하수·폐기물처리·원료재생 및 환경복원업, 출판·영상·방송통신업 quán rượu cao cấp và giải trí, nhà nghỉ, vận tải, nước thải, xử lý chất thải, tái chế nguyên liệu và phục hồi môi trường, xuất bản, video, phát thanh truyền hình và truyền thông.	55%
사 g	상품중개업, 컴퓨터 및 정보서비스업, 보험 및 연금업, 금융 및 보험관련 서비스업 Môi giới sản phẩm, ngành dịch vụ máy tính và thông tin, ngành bảo hiểm và lương hưu, ngành dịch vụ tài chính và liên quan đến bảo hiểm	60%
아 h	금융업, 예술·스포츠 및 여가 관련 서비스업, 수리 및 기타 개인 서비스업(인적용역 제외) Ngành tài chính, ngành dịch vụ liên quan đến nghệ thuật, thể thao và giải trí, sửa chữa và các ngành dịch vụ cá nhân khác (không bao gồm dịch vụ nhân sự)	70%
자 i	부동산 관련 서비스업, 전문·과학 및 기술서비스업, 사업시설관리 및 사업지원서비스업, 교육 서비스업, 보건업 및 사회복지서비스업 Ngành dịch vụ liên quan đến bất động sản, ngành dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật, ngành dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và quản lý cơ sở kinh doanh, ngành dịch vụ giáo dục, ngành y tế và ngành dịch vụ phúc lợi xã hội	75%
차 k	부동산임대업, 임대업(부동산 제외), 인적용역, 가구 내 고용활동 Kinh doanh cho thuê bất động sản, kinh doanh cho thuê (không phải bất động sản), dịch vụ nhân sự, hoạt động việc làm trong hộ gia đình	90%

⑥ 신청금액 계산
⑥ Tính
số tiền đăng ký

- ① 산정금액란은 근로장려금 산정표(「조세특례제한법 시행령」 제100조의6제5항 및 별표 11) 및 자녀장려금 산정표(「조세특례제한법 시행령」 제100조의29제1항 및 별표 11의2)에 따라 계산됩니다.
- ① Mục Số tiền được tính được tính theo Bảng tính tiền trợ cấp lao động (khoản 5 Điều 100-6 và Phụ lục 11 của “Nghị định hướng dẫn Luật Hạn chế thuế đặc biệt”) và Bảng tính tiền trợ cấp con cái (khoản 1 Điều 100-29 và Phụ lục 11-2 của “Nghị định hướng dẫn Luật Hạn chế thuế đặc biệt”).
- ② 재산 1억 7천만원 이상란에는 신청자와 가구원이 소유한 토지·건물·주택·자동차·예금 등 재산의 합계액이 1억 7천만원 이상인 경우로서 산정금액의 50%에 해당되는 금액을 기재합니다.
2. Mục ② Tài sản trên 170 triệu won điền số tiền tương đương 50% số tiền được tính nếu tổng tài sản thuộc sở hữu của người đăng ký và các thành viên gia đình bao gồm đất đai, toà nhà, nhà ở, ô tô và tiền đặt cọc là từ 170 triệu won trở lên.
- ③ 기한 후 신청란에는 신청기간 종료일의 다음날부터 6개월 이내에 기한 후 신청을 하는 경우에 산정금액의 5%를 기재합니다.
3. Mục ③ Đăng ký sau thời hạn điền 5% số tiền được tính nếu đăng ký sau thời hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày sau khi kết thúc thời gian đăng ký
- ④ 자녀세액공제 차감란에는 「소득세법」 제59조의2 및 제61조에 따라 소득세 산출세액에서 실제 공제받은 자녀세액공제 금액에 해당되는 금액을 기재합니다.
4. Mục ④ Khấu trừ thuế đối với con cái điền số tiền tương ứng với số tiền khấu trừ thuế đối với con cái thực tế được khấu trừ từ số tiền tính thuế thu nhập theo Điều 59-2 và Điều 61 “Luật Thuế thu nhập”.

신청 시 유의사항

Nội dung lưu ý khi đăng ký

1. 신청기간에 근로·자녀장려금을 신청하지 아니한 거주자는 신청기간 종료일의 다음날부터 6개월 이내에 기한 후 신청을 할 수 있습니다. 다만, 기한 후 신청 시 근로·자녀장려금 산정금액의 100분의 95에 해당되는 금액이 지급됩니다.
1. Những cư dân không đăng ký trợ cấp việc làm, con cái trong thời gian đăng ký có thể đăng ký trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian đăng ký. Tuy nhiên, nếu đăng ký sau thời hạn, số tiền được trợ cấp tương đương 95 phần 100 số tiền được tính là trợ cấp việc làm và trợ cấp con cái.
2. 재산가액이 1억 7천만원 이상인 경우, 산정된 근로·자녀장려금의 100분의 50에 해당되는 금액이 지급됩니다.
2. Nếu giá trị tài sản từ 170 triệu won trở lên thì được trợ cấp số tiền tương đương 50 phần 100 trợ cấp việc làm và trợ cấp con cái.
3. 근로·자녀장려금 신청요건에 관한 사항을 고의 또는 중대한 과실, 사기나 그 밖의 부정한 행위로써 사실과 다르게 신청한 경우에는 근로·자녀장려금 지급이 제한될 수 있으며, 「조세범처벌법」에 따른 처벌을 받을 수도 있습니다.
3. Nếu đăng ký các nội dung liên quan điều kiện đăng ký trợ cấp lao động và trợ cấp con cái khác với thực tế do cố ý, sơ suất nghiêm trọng, gian lận hoặc các hành vi bất hợp pháp, sẽ bị hạn chế tiền trợ cấp lao động và trợ cấp trẻ em, đồng thời có thể phải chịu phạt theo “Luật Xử phạt người vi phạm thuế”.
4. 신청자 또는 배우자가 「소득세법」 제70조, 제74조에 따른 종합소득세 과세표준 확정신고 의무가 있는 경우에는 근로·자녀장려금 결정일까지 반드시 종합소득세 신고를 해야 합니다. 다만, 종합소득금액이 150만원 이하인 자로서 단순경비를 대상 사업자 또는 2명 이상으로부터 받는 「소득세법」 제73조제2항 각 호의 어느 하나에 해당하는 소득이 있는 상용근로자인 경우에는 종합소득세 신고를 한 것으로 봅니다.
4. Nếu người đăng ký hoặc vợ/chồng có nghĩa vụ báo cáo cơ sở tính thuế thu nhập tổng hợp cuối cùng theo Điều 70 và 74 “Luật Thuế thu nhập”, phải khai báo thuế thu nhập tổng hợp trước ngày có quyết định trợ cấp lao động và trợ cấp con cái. Tuy nhiên, trường hợp người có thu nhập tổng hợp từ 1,5 triệu won trở xuống và là người lao động thường xuyên có thu nhập thuộc bất kỳ điểm nào của khoản 2 Điều 73 “Luật thuế thu nhập” nhận từ 2 người trở lên hoặc doanh nghiệp là đối tượng tỷ lệ chi phí rỗng, phải khai báo thuế thu nhập tổng hợp.
5. 자녀장려금은 「소득세법」 제59조의2에 따른 자녀세액공제와 중복하여 적용할 수 없습니다(연말정산 또는 종합소득세 신고시 자녀세액공제를 받은 경우에는 해당 자녀세액공제액을 자녀장려금에서 공제합니다).
5. Trợ cấp con cái không thể được áp dụng cùng với khấu trừ thuế đối với con theo Điều 59-2 của “Luật Thuế thu nhập” (nếu nhận khấu trừ thuế đối với con khi quyết toán thuế cuối năm hoặc khai báo thuế thu nhập tổng hợp, thì số tiền khấu trừ thuế đối với con có liên quan sẽ được trừ vào trợ cấp con cái).
6. 근로·자녀장려금의 수령은 하나의 계좌를 통해서만 수령할 수 있습니다. 따라서 신청서에 기재된 수령계좌 외의 계좌를 근로장려금 및 자녀장려금융 계좌개설(변경/철회)신고서(별지 제64호의3서식)를 통해 신고한 경우 등 2개 이상의 계좌가 신고된 경우에는 최종 신고한 계좌를 통해 지급됨을 알려 드립니다.
6. Chỉ có thể nhận trợ cấp lao động và trợ cấp con cái thông qua một tài khoản. Do đó, lưu ý trường hợp đăng ký 2 tài khoản trở lên như trường hợp đăng ký trong đơn khai báo mở (thay đổi/hủy) tài khoản dùng cho trợ cấp lao động và trợ cấp con cái (Mẫu đính kèm số 64-3) tài khoản ngoài tài khoản nhận trợ cấp được điền trong đơn đăng ký, sẽ thanh toán qua tài khoản khai báo lần cuối.
- ※ (유의사항) 최종의 신청계좌에 계좌를 기재하지 않은 경우(현금 신청) 또는 근로장려금 및 자녀장려금융 계좌개설 철회 신고를 한 경우에는 현금으로 지급합니다.
- ※ (Nội dung lưu ý) Thanh toán sẽ được thực hiện bằng tiền mặt nếu không điền tài khoản vào tài khoản đăng ký cuối cùng (đăng ký tiền mặt) hoặc nếu đăng ký hủy tài khoản đã mở cho trợ cấp lao động và trợ cấp con cái.
7. 금융거래정보 조회 안내: 국세청에서는 근로장려금·자녀장려금 신청자각 확인이 필요한 경우 「조세특례제한법」 제100조의12 및 제100조의31에 따라 신청자 및 가구원의 금융거래 정보를 조회할 수 있음을 알려드립니다.
7. Hướng dẫn tra cứu thông tin giao dịch tài chính: Lưu ý Tổng cục Thuế có thể tra cứu thông tin giao dịch tài chính của người đăng ký và các thành viên gia đình theo Điều 100-12 và 100-31 “Luật Hạn chế thuế Đặc biệt” khi cần thiết để xác nhận điều kiện nhận trợ cấp lao động và trợ cấp con cái.

※ 그 밖에 자세한 사항은 국세청 홈택스(www.hometax.go.kr)나 주소지 관할 세무서에 문의하시기 바랍니다.

※ Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ Hometax của Tổng cục Thuế (www.hometax.go.kr) hoặc cơ quan thuế có thẩm quyền tại nơi ở.

210mm×297mm[백상지 80g/㎡ 또는 중질지 80g/㎡]